VinaCapital

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 20220824/VCFM-ETFVN100

TP.HCM, Ngày 24 tháng 08 năm 2022
HCM City, 24 Aug 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/*Dear*: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty QLQ VinaCapital thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
VinaCapital would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ/ *Fund name* : Quỹ ETF VinaCapital VN100/ *VinaCapital VN100 ETF*
2. Mã chứng khoán/ Securities *code* : **FUEVN100**
3. Tên CTQLQ/ *Fund Management company:* Công ty CP Quản lý Quỹ VinaCapital/ *VinaCapital Fund Management Joint Stock Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng BIDV, chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **23/08/2022**
6. Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 Creation Unit* = 100 000 ETF shares
7. DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of component securities and cash component*:

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng *Volume*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight (%)*
1	ACB	2,700	4.03
2	BCG	300	0.30
3	BID	200	0.47
4	BVH	100	0.35
5	CII	200	0.30
6	CTG	700	1.19
7	DBC	200	0.34
8	DCM	200	0.38
9	DGC	200	1.12
10	DGW	100	0.44
11	DHC	100	0.37
12	DIG	300	0.69
13	DPM	200	0.56
14	DXG	500	0.85
15	EIB	900	1.63
16	FPT	900	4.73
17	GAS	100	0.70
18	GEX	500	0.72
19	GMD	300	0.93
20	GVR	200	0.29
21	HCM	200	0.34
22	HDB	1,300	2.00
23	HDG	200	0.64
24	HNG	800	0.34
25	HPG	3,000	4.24
26	HPX	200	0.32
27	HSG	400	0.50
28	ITA	700	0.33
29	KBC	400	0.88
30	KDC	100	0.41
31	KDH	500	1.14
32	LPB	1,200	1.13
33	MBB	2,000	2.80
34	MSB	1,200	1.38
35	MSN	600	4.06
36	MWG	1,000	4.03
37	NKG	200	0.26
38	NLG	200	0.52
39	NVL	700	3.47
40	OCB	700	0.74
41	PC1	100	0.23
42	PDR	300	1.02
43	PLX	100	0.26
44	PNJ	200	1.39
45	POW	600	0.50
46	PVD	300	0.37
47	REE	200	1.01
48	SAB	100	1.18
49	SAM	400	0.32
50	SBT	300	0.32
51	SHB	1,900	1.79
52	SSB	1,500	2.95
53	SSI	1,000	1.50
54	STB	1,800	2.69
55	TCB	2,100	4.92
56	TCH	400	0.28
57	TPB	800	1.35
58	VCB	500	2.42
59	VCG	200	0.26
60	VCI	300	0.65
61	VHC	100	0.52
62	VHM	1,200	4.32
63	VIB	1,100	1.67
64	VIC	900	3.60
65	VJC	300	2.25
66	VND	900	1.21

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Ngày ký: 24/08/2022 10:27:42
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng *Volume*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight (%)*
67	VNM	800	3.57
68	VPB	2,900	5.49
69	VPI	100	0.40
70	VRE	900	1.58

8. Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* (VND): 1,649,463,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* (VND): 1,650,491,307
+ Giá trị chênh lệch/ *Spead in value* (VND): 1,028,307

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spead*:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

9. Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

Mã chứng khoán *Securities code*	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) *Cash amount is replaced for 1 share (VND)*	Đối tượng áp dụng *Applied investors*	Lý do *State the reason*
ACB	27,115	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	42,295	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
BVH	62,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
FPT	95,480	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	25,410	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MSB	20,900	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MWG	73,150	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	126,280	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	91,520	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	42,570	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TPB	30,690	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	39,490	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
VIB	27,500	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VPB	34,375	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

Chỉ tiêu/ *Criteria*	Kỳ này/ This period 23/08/2022 (*)	Kỳ trước/ Last period 22/08/2022 (**)	Chênh lệch/ *Changes*
1. Số lô đã phát hành thêm/ *Creation Units were issued*	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ *Creation Units were redeemed*	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ *Outstanding Shares*	14,900,000	14,900,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/*Close Price*	16,730	16,560	170
5. Giá trị tài sản ròng/*Net Asset Value*:			
của quỹ ETF/*of the Fund*	245,923,204,771	247,384,516,399	(1,461,311,628)
của một lô ETF/*per Creation Unit*	1,650,491,307	1,660,298,768	(9,807,461)
của một chứng chỉ quỹ/*per Share*	16,504.91	16,602.99	(98.08)
6. Chỉ số tham chiếu/*Benchmark Index*	1,253.82	1,244.03	9.79

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/08/2022/ Item 5 is net asset value calculated as at 22 August 2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/08/2022/ Item 5 is net asset value calculated as at 21 August 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL/
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

Lê Thị Hồng Thái
Giám đốc Chiến Lược

Classified: Public